

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (Ngành giáo dục mầm non))²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DTD

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Tây Đô	Số 68, đường Trần Chiên, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: tdu.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0939 028 579 - 0939 440 -579

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): https://tdu.edu.vn/storage/public_information/congKhaiKhac-2025-quyetDinhSo498/Qd-dHTdNgay11/6/2025VeViecBanHanhQuyCheTuyenSinhDaiHocChinhQuy2025-61.pdf

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/dao-tao>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

<https://ts.tdu.edu.vn/>

Bản nháp

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện như sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):⁴

Xét tuyển;

Trường Đại học Tây Đô sử dụng phương thức xét tuyển, áp dụng chung cho Nhà trường, cụ thể như sau:

a. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Hình thức 1: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{ĐTB (Điểm trung bình) cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}$

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- Hình thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển như sau:

$\text{ĐXT} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}.$

Trong đó:

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1}) \div 2.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2}) \div 2.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 2.$

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

- Hình thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển như sau:

$\text{ĐXT} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}.$

Trong đó:

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

b. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Đô trên hệ thống chung và thực hiện theo quy trình, quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

c. Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển:

Trường Đại học Tây Đô sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trong năm tuyển sinh của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển.

d. Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

* Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

+ Ngành Dược học và ngành Điều dưỡng: Tổng điểm 03 môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt từ mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Ngành Luật kinh tế: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu từ 18 điểm trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

* Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Áp dụng cho 3 hình thức xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12; Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12; Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12, cụ thể như sau:

+ Đối với ngành Dược học: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên; ngành Điều dưỡng: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét

tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên; ngành Luật kinh tế: tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của cả năm lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên. Tùy thuộc tổ hợp, điểm Toán hoặc Ngữ Văn trung bình cả năm lớp 12 phải đạt từ 6.0 trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên.

* Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trong năm tuyển sinh của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển: Điểm xét tuyển bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

* Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Căn cứ yêu cầu bảo đảm chất lượng, Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Điểm trúng tuyển:

Trường Đại học Tây Đô quy đối tương đương điểm trúng tuyển và công bố theo kế hoạch, hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		Sức khỏe			360		
1.1	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D07, C02, D08, A02) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá	

⁵ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

⁶ Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

						năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, C02, D07, D08, A00) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, B00, D07, C02, D08, A02)	
1.2	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	130	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00, B03, D08) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá	

						năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, B03, D08) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A02, B00, D08, B03, A00)	
1.3	7720401	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng	30	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D07, D08) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá	

						tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, D07, D08) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, B00, D07, D08)	
2		Pháp luật			120		
2.1	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	120	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, D14, D66, D84, X25, X78) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực,	

						đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D14, D66, D84, X25, X78) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78)	
3		Kinh doanh và quản lý			490		
3.1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, X02, X06, C04) 402 - Sử	

						dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)	
3.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	120	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)	

						402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, A00, A01, D01, X26, X02, X06)	
3.3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	160	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26,	

						X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)	
3.4	7340115	Marketing	7340115	Marketing	60	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01,	

						C04, X26, X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)	
3.5	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00,	

						A01, D01, C04, X26, X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)	
4		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			160		

4.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X01, X21, X25, A07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ	
-----	---------	-------------------------------------	---------	-------------------------------------	----	--	--

						chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)	
4.2	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	60	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25, A00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, C00,	

						D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, A00, A01, D01, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)	
4.3	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	40	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X01, X21, X25, A07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ	

						chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)	
5		Môi trường và bảo vệ môi trường			50		
5.1	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, D01, X06,	

						X10) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, D01, X06, X10) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, B00, D01, X06, X10)	
6		Báo chí và thông tin			120		
6.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	120	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	

						(học bạ) (A01, C00, D01, D15, A00, X02) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, D15, A00, X02) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A01, C00, D01, D15, A00, X02)	
7		Nghệ thuật			120		
7.1	7210403	Thiết kế đồ	7210403	Thiết kế	120	200 - Xét	

		hoạ		đồ họa		kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, D01, D10, D15, A00,	
--	--	-----	--	--------	--	--	--

						X02, X06, X07)	
8		Nhân văn			200		
8.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	150	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D14, D15, D66, X78) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D14, D15, D66, X78) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D01,	

						D14, D15, D66, X78)	
8.2	7229030	Văn học	7229030	Văn học	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, C00, D14, D15, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C00, D14, D15, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, C00, D14, D15, D01)	

9		Công nghệ kỹ thuật			190		
9.1	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C01, X26, X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X02, X06, X26) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00,	

						A01, D01, C01, X26, A02, X06)	
9.2	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	80	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	

						(A00, A02, A01, C01, X07, D01, X06)	
9.3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	60	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để	

						xét tuyển (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01)	
10		Sản xuất và chế biến			50		
10.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi	

						V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A02, A01, C01, X06, D01, A00)	
11		Máy tính và công nghệ thông tin			180		
11.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	180	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	

						(A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01)	
12		Khoa học xã hội và hành vi			30		
12.1	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	30	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực,	

						đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70)	
13		Nông, lâm nghiệp và thủy sản			60		
13.1	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	60	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, D07, X06,	

						X10, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01, X02)	
14		Thú y			120		
14.1	7640101	Thú y	7640101	Thú y	120	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	

						(học bạ) (B00, A06, B02, C02, X10, X14, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, A06, B02, C02, X10, X14, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A06, B00, B02, C02, X10, X14, D01)	
--	--	--	--	--	--	---	--

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Không có

b. Điểm cộng:

- Ưu tiên theo khu vực: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên — $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

Không có

d. Các thông tin khác...

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, Trường Đại học Tây Đô sẽ quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển với trọng số tính điểm xét không vượt quá 50%, cụ thể như sau:

ELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
7.5-9.0	102 trở lên	965/190/190 trở lên	10
7.0	94-101	945/180/180	9.5
6.5	79-93	890/170/170	9.0
6.0	60-78	840/160/160	8.5
5.5	46-59	785/160/150	8.0

6. Tổ chức tuyển sinh:

- Trường Đại học Tây Đô tổ chức đăng ký xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả các phương thức theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT. Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

- Dự kiến xét tuyển bổ sung đợt 1 từ ngày 01/9/2025 đến ngày 15/9/2025.

- Dự kiến xét tuyển bổ sung đợt 2 từ ngày 16/9/2025 đến ngày 30/9/2025.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Nhà trường quy định.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thí sinh là người nước ngoài quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác đối với các trường hợp sau đây: phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

đ. Trường Đại học Tây Đô quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác đối với các trường hợp sau đây:

- Thí sinh quy định tại mục 1, b dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Trường Đại học Tây Đô không thu lệ phí xét tuyển của thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Trường Đại học Tây Đô cam kết giải quyết những khiếu nại của người học, đảm bảo quyền lợi của người học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Pháp luật hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

a. Chính sách học bổng

*** Học bổng theo điểm**

- + Học bổng 1.300.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 điểm đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.
- + Học bổng 1.700.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 điểm đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.
- + Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm đến 28 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm đến 27 điểm.
- + Học bổng 5.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 28 điểm đến 29.5 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 27 điểm đến 28.5 điểm.
- + Học bổng 10.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 29.5 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 28.5 điểm.

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

*** Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa**

- + Học bổng 1.000.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.
- + Học bổng 1.000.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa (THPT Châu Phú – An Giang, THPT Võ Thị Hồng – Cà Mau, THPT Phan Ngọc Hiền – Cà Mau, THPT Thạnh Mỹ Tây – An Giang, THPT Cái Nước – Cà Mau, THPT Thái Bình Dương – Cần Thơ, THPT An Thạnh 3 – Sóc Trăng, THPT Tân Lộc – Cà Mau, THPT Điền Hải – Bạc Liêu).

b. Chính sách miễn giảm học phí

- Giảm 15% học phí học kỳ 1 cho các ngành như sau: Dinh dưỡng, Kinh doanh quốc tế, Việt Nam học.
- Giảm 20% học phí học kỳ 1 cho tân sinh viên là con của người dân tộc ít người.
- Chính sách giảm học phí cho sinh viên theo quy định của trường (<https://fpd.tdu.edu.vn/bai-viet/17/cac-chinh-sach-mien-giam-hoc-phi>)

c. Chính sách miễn phí ký túc xá

Miễn phí ở ký túc xá 01 năm đầu cho 100 tân sinh viên đóng học phí và đăng ký ở sớm nhất.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Bản nháp

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100/200	50	43	15	60	28	15	16.5
2	7229040	Văn hóa học	7229040	Văn hoá học	100/200	25	0	15	25	0	15	16.5
3	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100/200	50	36	15	50	32	15	16.5
4	7640101	Thú y	7640101	Thú y	100/200	100	102	15	120	85	15	16.5
5	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100/200	50	22	15	50	14	15	16.5
6	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	100/200	30	0	15	30	0	15	16.5
7	7850103	Quản lý	7850103	Quản lý	100/200	30	23	15	50	26	15	16.5

		đắt đai		đắt đai								
8	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100/200	200	67	15	200	57	15	16.5
9	7720203	Hóa học (chuyên ngành hóa dược)	7720203	Hoá dược	100/200	25	1	15	30	0	15	16.5
10	7720201	Dược học	7720201	Dược học	100/200	500	46	21	450	25	21	Kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt loại giỏi
11	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100/200	80	63	15	60	54	15	16.5
12	7229030	Văn học	7229030	Văn học	100/200	25	21	15	25	38	15	16.5
13	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100/200	30	108	19	30	59	19	Kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt loại khá
14	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100/200	220	116	15	220	83	15	16.5

15	7510102	Công nghệ KTCT xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100/200	60	39	15	60	25	15	16.5
16	7380107	Luật Kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100/200	100	94	15	120	82	15	16.5
17	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100/200	100	102	15	120	76	15	16.5
18	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100/200	60	39	15	60	39	15	16.5
19	7720401	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng	100/200	30	5	15	30	0	15	16.5
20	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100/200	140	105	15	120	100	15	16.5
21	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100/200	100	75	15	100	51	15	16.5
22	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	100/200	30	37	15	40	34	15	16.5
23	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100/200	120	118	15	140	71	15	16.5
24	7510301	Công	7510301	Công	100/200	65	57	15	80	56	15	16.5

		nghệ Kỹ thuật điện, điện tử		nghệ kỹ thuật điện, điện tử								
25	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100/200	160	157	15	180	131	15	16.5
26	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	100/200	60	47	15	60	34	15	16.5
27	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100/200	50	37	15	50	35	15	16.5

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

..., ngày..... tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ